

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Quảng Nam**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... 4857 ... Ngày: ... 14/6 ...

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (Tờ trình số 802 /TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 42/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 5 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Quảng Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Tính xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	1.043.837	100,00			1.043.837	100,00
1	Đất nông nghiệp	799.322	76,58	857.627		857.627	82,16
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	56.409	7,06	51.000	2.097	53.097	6,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	41.160		39.500		39.500	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	25.494	3,19		47.604	47.604	5,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	309.080	38,67	327.700		327.700	38,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	129.627	16,22	133.780		133.780	15,60
1.5	Đất rừng sản xuất	243.549	30,47	258.442		258.442	30,13
1.6	Đất làm muối	8					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.533	0,44	5.070		2.500	0,29
2	Đất phi nông nghiệp	89.535	8,58	103.390		103.390	9,90
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	384	0,43		574	574	0,56

2.2	Đất quốc phòng	4.604	5,14	5.390		5.390	5,21
2.3	Đất an ninh	2.278	2,54	2.244	41	2.285	2,21
2.4	Đất khu công nghiệp	1.195	1,33	4.409	1.393	5.802	5,61
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	758		4.409		4.409	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	437			1.393	1.393	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.558	1,74		2.055	2.055	1,99
2.6	Đất di tích danh thắng	179	0,20	400		400	0,39
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	74	0,08	150		150	0,15
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	298	0,33		311	311	0,30
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.559	6,21		4.472	4.472	4,33
2.10	Đất phát triển hạ tầng	21.862	24,42	38.639		38.639	37,37
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	210		225	195	420	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	123		140		140	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	746		1.302		1.302	
-	<i>Đất cơ sở thể dục- thể thao</i>	332		920		920	
2.11	Đất ở tại đô thị	2.425	2,71	3.523		3.523	3,41
3	Đất chưa sử dụng	154.980	14,85			82.820	7,93
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			82.820		82.820	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			72.160		72.160	
4	Đất đô thị	42.886	4,11		63.094	63.094	6,04
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	104.607	10,02		133.772	133.772	12,82
6	Đất khu du lịch	8.407	0,81		19.540	19.540	1,87

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	10.477	6.642	3.835
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2.170	1.166	1.004
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	1.660	914	746
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.723	1.040	683
1.3	Đất rừng phòng hộ	340	272	68
1.4	Đất rừng đặc dụng	80	80	
1.5	Đất rừng sản xuất	3.090	2.224	866
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.146	633	513
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	122	62	60

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	68.782	43.900	24.882
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	23.710	14.534	9.176
1.2	Đất rừng phòng hộ	18.755	11.729	7.026
1.3	Đất rừng đặc dụng	4.233	2.725	1.508
1.4	Đất rừng sản xuất	17.632	11.816	5.816
2	Đất phi nông nghiệp	3.378	2.118	1.260
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	36	26	10
2.2	Đất quốc phòng	193	120	73
2.3	Đất an ninh	3	2	1
2.4	Đất khu công nghiệp	163	126	37
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	26	16	10
2.6	Đất di tích danh thắng	3	1	2
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8	5	3
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	142	106	36
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.578	1.644	934
3	Đất đô thị	1.389	833	556
4	Đất khu du lịch	4.522	2.713	1.809

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam xác lập ngày 08 tháng 3 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Quảng Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích tự nhiên	1.043.837	1.043.837	1.043.837	1.043.837	1.043.837	1.043.837
1	Đất nông nghiệp	799.322	800.551	808.774	817.688	825.636	836.580
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	56.409	56.274	55.949	55.611	55.295	53.435

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	41.160	41.058	40.894	40.703	40.502	40.293
1.2	Đất trồng cây lâu năm	25.494	26.308	29.526	32.643	35.570	39.068
1.3	Đất rừng phòng hộ	309.080	309.313	311.457	314.486	317.526	321.379
1.4	Đất rừng đặc dụng	129.627	129.627	130.593	131.133	131.766	132.169
1.5	Đất rừng sản xuất	243.549	244.040	245.982	248.467	249.954	253.867
1.6	Đất làm muối	8	8				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.533	3.463	3.319	3.197	3.068	2.948
2	Đất phi nông nghiệp	89.535	90.838	92.430	94.154	96.154	98.295
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	384	398	433	458	481	506
2.2	Đất quốc phòng	4.604	4.602	4.853	4.979	5.093	5.262
2.3	Đất an ninh	2.278	2.278	2.283	2.283	2.284	2.285
2.4	Đất khu công nghiệp	1.195	1.195	1.516	1.909	2.337	4.050
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	758	759	949	1.179	1.436	2.971
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	437	436	567	730	901	1.079
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.558	1.583	1.620	1.673	1.750	1.880
2.6	Đất di tích danh thắng	179	224	275	285	288	321
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	74	77	88	99	116	121
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	298	300	306	306	306	308
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.559	5.612	5.405	5.221	5.036	4.856
2.10	Đất phát triển hạ tầng	21.862	22.987	24.611	26.533	29.224	32.372
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	210	236	265	299	318	338
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	123	124	126	126	129	130
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	746	780	852	926	1.010	1.073
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	332	363	416	463	514	562
2.11	Đất ở tại đô thị	2.425	2.460	2.540	2.636	2.775	3.149
3	Đất chưa sử dụng	154.980	152.448	142.633	131.995	122.047	108.962
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		152.448	142.633	131.995	122.047	108.962
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		2.532	9.815	10.638	9.948	13.085
4	Đất đô thị	42.886	44.884	46.883	44.881	50.880	52.878
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	104.607	104.607	104.607	104.607	115.983	115.983
6	Đất khu du lịch	8.407	9.070	9.734	10.397	11.060	11.724

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.642	903	1.344	1.405	1.418	1.572
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.166	133	224	249	261	299
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	914	102	163	192	202	255
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.040	175	236	207	223	199
1.3	Đất rừng phòng hộ	272	91	83	40	29	29
1.4	Đất rừng đặc dụng	80	32	41	3	2	2
1.5	Đất rừng sản xuất	2.224	211	374	527	504	608
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	633	72	150	131	140	140
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	62	11	11	14	17	9

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	43.900	2.132	9.567	10.319	9.366	12.516
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	14.534	1.270	3.152	3.308	3.119	3.685
1.2	Đất rừng phòng hộ	11.729	217	2.186	3.019	3.019	3.288
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.725	44	794	544	634	709
1.4	Đất rừng sản xuất	11.816	108	2.920	2.986	2.004	3.798
2	Đất phi nông nghiệp	2.118	400	248	319	582	569
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	26	6	7	5	4	4
2.2	Đất quốc phòng	120	22	17	15	15	51
2.3	Đất an ninh	2	2				
2.4	Đất khu công nghiệp	126	2	25	31	28	40
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	16				8	8
2.6	Đất di tích danh thắng	1			1		
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5	3	1	1		
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	106	40	19	19	15	13
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.644	320	170	238	490	426
3	Đất đô thị	833	150	155	160	180	188
4	Đất khu du lịch	2.713	500	500	500	600	613

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

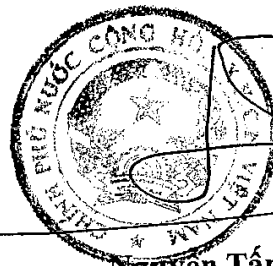
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 40

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng